

MỤC LỤC

Trang

1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-2
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-7
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	9-10
<i>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010</i>	
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-25

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - TKV



Số: 02.11.14

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - TKV**

Kính gửi :

**Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Miền Trung - TKV**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được lập ngày 28 tháng 01 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - TKV từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MIỀN TRUNG - TKV tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Hiệp

Số chứng chỉ KTV: 1401/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		131.051.020.981	87.123.861.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	38.714.337.709	26.287.485.974
1. Tiền	111		38.714.337.709	26.287.485.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.428.417.798	24.982.200.331
1. Phải thu của khách hàng	131		36.606.393.792	24.858.973.326
2. Trả trước cho người bán	132		6.801.454.446	19.742.901
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1.120.000
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	20.569.560	102.364.104
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	47.861.041.944	34.945.158.846
1. Hàng tồn kho	141		47.861.041.944	34.945.158.846
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.047.223.530	909.016.533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.436.336	162.964.669
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	699.489.010	672.096.034
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	345.298.184	73.955.830
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		131.051.020.981	87.123.861.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		25.518.319.908	20.852.821.181
(200 = 210+220+240+250+260)					
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213			
4. Phải thu dài hạn khác		218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		219			
II. Tài sản cố định		220		13.409.419.908	8.841.521.181
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.05	8.636.486.508	8.841.521.181
- Nguyên giá		222		25.239.544.694	22.258.226.592
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(16.603.058.186)	(13.416.705.411)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.06	4.741.733.400	-
- Nguyên giá		228		4.741.733.400	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.07	31.200.000	-
III. Bất động sản đầu tư		240		-	-
- Nguyên giá		241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế		242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	V.08	12.103.900.000	12.003.900.000
1. Đầu tư vào công ty con		251		-	620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		258		12.103.900.000	11.383.900.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		5.000.000	7.400.000
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.9	5.000.000	7.400.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác		263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		156.569.340.889	107.976.682.865

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107.243.747.039	63.570.868.742
I. Nợ ngắn hạn	310		103.300.094.554	62.095.726.411
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	58.500.000.000	14.500.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		15.252.344.282	16.696.459.349
3. Người mua trả tiền trước	313		378.704.205	465.365.183
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	2.735.678.297	4.451.727.578
5. Phải trả người lao động	315		10.103.122.338	8.322.112.369
6. Chi phí phải trả	316	V.12	249.917.278	115.963.124
7. Phải trả nội bộ	317		4.165.343.924	5.429.417.850
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	2.766.917.750	2.249.718.200
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.148.066.480	9.864.962.758
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.14	3.943.652.485	1.475.142.331
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	3.415.000.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		337.494.630	287.861.928
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	996.122.548
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		191.157.855	191.157.855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		49.325.593.850	44.405.814.123
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	48.874.016.037	44.008.379.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.679.000.000	8.893.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.000.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	6.391.757.468
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(54.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.453.236.844	24.276.655.534
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.642.338.709	3.066.932.142
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.009.440.484	1.434.033.917
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		451.577.813	397.435.062
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		451.577.813	397.435.062
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		156.569.340.889	107.976.682.865

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Trần Quang Lai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 16	716.062.453.689	694.443.181.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 17	-	111.204.285
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 18	716.062.453.689	694.331.977.028
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 19	644.584.241.326	626.444.192.978
Chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nội bộ			2.660.197.595	(201.347.780)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		74.138.409.958	67.686.436.270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	3.251.964.097	2.679.154.221
7. Chi phí tài chính	22	VI. 21	5.501.431.293	1.786.108.167
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.501.431.293	1.786.108.167
8. Chi phí bán hàng	24		45.404.472.062	36.073.077.483
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.393.638.757	9.598.394.850
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		15.090.831.943	22.908.009.991
11. Thu nhập khác	31		4.761.508	565.196.197
12. Chi phí khác	32		700.000	56.368.965
13. Lợi nhuận khác	40		4.061.508	508.827.232
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.094.893.451	23.416.837.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	3.586.762.113	4.053.605.889
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.508.131.338	19.363.231.334
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.24	5.163	218.621

Người lập biểu

Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh

Nguyễn Thị Anh



Đã Nẵng ngày 28 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Trần Quang Lai

Trần Quang Lai

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.094.893.451	23.416.837.223
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.053.996.106	2.726.681.713
- Các khoản dự phòng	03		49.632.702	(6.801.627.357)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		5.501.431.293	1.786.108.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.699.953.552	21.127.999.746
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(19.492.797.797)	(3.767.819.003)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(12.915.883.098)	25.207.375.866
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(7.135.914.724)	(29.229.352.897)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		162.928.333	(158.811.642)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(5.353.411.293)	(4.602.380.148)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6.784.505.896)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		537.089.740	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		186.499.420	65.111.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(27.096.041.763)	8.642.122.922
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(7.754.251.502)	(4.413.318.599)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	1.121.068.950
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(500.000.000)	(4.714.900.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		400.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		747.845.000	253.375.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(7.106.406.502)	(7.753.774.649)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2010	Năm 2009
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		277.845.000.000	132.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.430.000.000)	(117.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(785.700.000)	(392.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.629.300.000	14.107.150.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.426.851.735	14.995.498.273
Tiền tồn đầu kỳ	60		26.287.485.974	11.291.987.701
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70		38.714.337.709	26.287.485.974

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Trần Quang Lai

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu		Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
A	B	C	1	2	3	4 = (1 + 2 + 3)
I	Thuế	10	4.451.727.578	11.195.930.443	12.911.979.724	2.735.678.297
1	Thuế GTGT hàng nội địa	11	302.698.806	6.198.312.494	4.802.397.354	1.698.613.946
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất nhập khẩu	14				
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	4.053.605.889	3.586.762.113	6.784.505.896	855.862.106
6	Thuế tài nguyên	16				
7	Thuế nhà đất	17		229.276.121	229.276.121	
8	Tiền thuê đất	18				
9	Các khoản thuế khác	19	95.422.883	1.181.579.715	1.095.800.353	181.202.245
	Thuế môn bài			15.000.000	15.000.000	
	Thuế thu nhập cá nhân		95.422.883	1.166.579.715	1.080.800.353	181.202.245
	Các loại thuế khác					
II	Các khoản phải nộp khác	30				
1	Các khoản phụ thu	31				
	Các khoản phí, lệ phí	32				
	Các khoản khác	33				
	Thu điều tiết					
	Các khoản nộp phạt					
	Nộp khác					
	TỔNG CỘNG		4.451.727.578	11.195.930.443	12.911.979.724	2.735.678.297

Người lập biểu

hanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh

Nguyễn Thị Anh

Đã Nẵng, ngày 28 tháng 01 năm 2011

Giám đốc



Trần Quang Lai

Trần Quang Lai